

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		147.482.886.866	111.601.154.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.766.248.846	53.719.251.681
1. Tiền	111		2.115.068.684	2.606.080.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.651.180.162	51.113.171.291
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.684.199.527	41.027.403.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64.849.366.771	40.201.798.296
2. Trả trước cho người bán	132		531.024.251	722.552.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		303.808.505	103.052.724
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		22.032.438.493	16.854.499.369
1. Hàng tồn kho	141		22.032.438.493	16.854.499.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		279.266.814.768	305.834.254.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			




Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		269.068.428.730	295.719.266.830
1. TSCĐ hữu hình	221		269.068.428.730	295.719.266.830
- Nguyên giá	222		453.252.656.538	452.930.126.538
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(184.184.227.808)	(157.210.859.708)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.198.386.038	10.114.987.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.198.386.038	10.114.987.588
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		426.749.701.634	417.435.408.488
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		317.044.034.928	309.440.263.762
I. Nợ ngắn hạn	310		197.426.098.741	149.949.682.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		66.515.821.897	42.260.721.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		38.296.896.619	21.657.550.849
4. Phải trả người lao động	314		1.886.725.089	1.741.125.565
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		951.387.008	1.069.025.860
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.818.217.032	1.093.327.923


 CÔNG TY CỔ PHẦN
 HẢI PHÒNG
 T. P. HẢI PHÒNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		87.957.051.096	82.127.930.754
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		119.617.936.187	159.490.581.583
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		119.617.936.187	159.490.581.583
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		109.705.666.706	107.995.144.726
I. Vốn chủ sở hữu	410		109.705.666.706	107.995.144.726
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		129.206.800.000	129.206.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
- Vốn khác	411C		30.793.200.000	30.793.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(50.294.333.294)	(52.004.855.274)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(52.004.855.274)	(52.004.855.274)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.710.521.980	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		426.749.701.634	417.435.408.488

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hương Giang

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2018
GIAM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Châu Tuấn

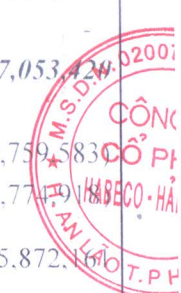


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP gián tiếp)

Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			1,710,521,980	(7,436,763,491)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		26,973,368,100	26,723,096,467
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,539,723,720)	(408,509,944)
- Chi phí lãi vay	06		12,224,646,695	12,269,230,388
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,368,813,055	31,147,053,424
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24,656,796,507)	(29,319,759,583)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,177,939,124)	(2,584,774,791)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41,764,935,072	50,085,872,160
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(83,398,450)	2,481,974,416
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,342,285,547)	(11,882,535,700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37,873,328,499	39,927,829,796
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(322,530,000)	(5,690,430,022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
3. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,539,723,720	408,509,944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,217,193,720	(5,281,920,078)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP gián tiếp)
Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	261,823,243,349	194,490,619,421
Trong đó			
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		261,823,243,349	194,490,619,421
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		-	-
- Tiền thu từ phát hành trái chuyển đổi		-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại nợ phải trả		-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(295,866,768,403)	(177,239,546,962)
Trong đó			
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		(295,866,768,403)	(177,239,546,962)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		-	-
- Tiền trả nợ gốc trái chuyển đổi		-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Tiền chi trả giao dịch mua bán trái lại phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34,043,525,054)	17,251,072,459
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6,046,997,165	51,896,982,177
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53,719,251,681	1,822,269,504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59,766,248,846	53,719,251,681

101
NK
PH
HAI
PH

Ngày 10 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hương Giang

Đỗ Châu Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


(Dạng đầy đủ)

Từ ngày: 01/10/2017 đến ngày: 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.334.223.542	68.299.991.825	253.936.571.613	213.688.249.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		83.334.223.542	68.299.991.825	253.936.571.613	213.688.249.378
4. Giá vốn hàng bán	11		73.117.948.413	60.695.117.309	230.893.670.033	197.545.023.749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		10.216.275.129	7.604.874.516	23.042.901.580	16.143.225.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		944.471.003	319.241.131	2.539.723.720	408.509.944
7. Chi phí tài chính	22		3.008.980.423	3.127.389.117	12.224.646.695	12.269.230.388
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.008.980.423	3.127.389.117	12.224.646.695	12.269.230.388
8. Chi phí bán hàng	25		1.029.929.814	1.107.729.354	4.792.394.198	4.694.706.960
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.414.961.453	2.707.249.340	8.547.843.761	8.474.815.181
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.706.874.442	981.747.836	17.740.646	(8.887.016.956)
11. Thu nhập khác	31		417.818.817	659.290.181	1.752.272.135	1.865.130.470
12. Chi phí khác	32		35.236.467		59.490.801	414.877.005
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		382.582.350	659.290.181	1.692.781.334	1.450.253.465
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.089.456.792	1.641.038.017	1.710.521.980	(7.436.763.491)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.089.456.792	1.641.038.017	1.710.521.980	(7.436.763.491)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Đại Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hương Giang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 26 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu vang; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; bán buôn các vật tư, phụ tùng, công cụ, máy móc thiết bị khác phục vụ ngành bia, rượu, nước giải khát; khách sạn; nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

02
C
C
ABE
AC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

00
0N
0F
00
T.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

76
IG
PH
HAI
PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

PHC
AI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Tiền mặt	309.672.812	265.207.019
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.805.395.872	19.670.949.142
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng TMCP)	57.651.180.162	63.819.361.629
Cộng	59.766.248.846	83.755.517.790

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	64.651.942.742	18.744.933.812
Phải thu khách hàng khác	197.424.029	301.493.009
Cộng	64.849.366.771	19.046.426.821
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	64.651.942.742	18.744.933.812
Cộng	64.651.942.742	18.744.933.812

3. Phải thu khác

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	113.239.800	202.828.800
Phải thu khác	190.568.705	217.507.031
Cộng	303.808.505	420.335.831



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.194.187.156	5.416.379.554
Công cụ, dụng cụ	7.672.854.077	7.178.736.429
Chi phí sản xuất kinh doanh	5.463.431.500	5.619.826.176
Thành phẩm	4.701.965.760	13.784.317.445
Cộng	22.032.438.493	31.999.259.604

020
CC
CC
BEC
40

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	84.514.217.659	365.209.796.242	3.498.642.637	30.000.000	453.252.656.538
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.514.217.659	365.209.796.242	3.498.642.637	30.000.000	453.252.656.538
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.802.294.662	159.401.881.424	2.230.824.531	4.500.000	177.439.500.617
Số tăng trong kỳ	667.998.222	5.979.916.311	96.062.658	750.000	6.744.727.191
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.470.292.884	165.381.797.735	2.326.887.189	5.250.000	184.184.227.808
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	68.711.922.997	205.807.914.818	1.267.818.106	25.500.000	275.813.155.921
Tại ngày cuối kỳ	68.043.924.775	199.827.998.507	1.171.755.448	24.750.000	269.068.428.730

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 0 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	-	222.486.825
Chi phí khác	-	33.879.956
Cộng	-	256.366.781
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, sửa chữa	5.544.127.404	3.949.083.071
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	4.654.258.634	1.986.849.171
Cộng	10.198.386.038	5.935.932.242

7. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/10/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
CN KD gạo CLC-CT CP XNK LTTP -Hà Nội	1.815.699.000	1.815.699.000	986.429.000	986.429.000
Công ty TNHH CN Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	1.054.637.650	1.054.637.650	1.423.776.200	1.423.776.200
Công ty TNHH Nồi hơi CN Việt Nam	1.562.055.000	1.562.055.000	1.427.085.000	1.427.085.000
Công ty TNHH TM Nguyễn Ngân	388.500.000	388.500.000	1.068.375.000	1.068.375.000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	53.826.987.631	53.826.987.631	57.009.470.526	57.009.470.526
Phải trả đối tượng khác	7.867.942.616	7.867.942.616	8.235.369.566	8.235.369.566
Cộng	66.515.821.897	66.515.821.897	70.150.505.292	70.150.505.292
b. Phải trả người bán là bên liên quan				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	53.826.987.631		57.009.470.526	

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/10/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2017
	VND			VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	369.305.324	14.816.881.569	9.981.520.512	5.204.666.381
Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.443.735.396	63.310.627.658	41.675.504.816	33.078.858.238
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.180.000	18.117.466	14.925.466	13.372.000
Thuế đất, tiền thuê đất	289.696.400	-	289.696.400	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	12.112.917.120	78.145.626.693	51.961.647.194	38.296.896.619

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	951.387.008	906.965.263
Cộng	951.387.008	906.965.263

10. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê kho	-	125.179.640
Cộng	-	125.179.640

11. Phải trả khác

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	8.597.100	9.036.060
Phải trả khác	1.809.619.932	1.905.901.242
Cộng	1.818.217.032	1.914.937.302

NG
PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		01/10/2017		Đơn vị tính : VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	127.829.696.492	127.829.696.492	59.456.583.304	78.901.766.947	147.274.880.135	147.274.880.135	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thăng Long (a.1)	15.254.295.879	15.254.295.879	15.254.295.879	-	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (a.2)	55.055.900.815	55.055.900.815	29.593.433.023	31.940.656.508	57.403.124.300	57.403.124.300	
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngô Quyền(a.3)	17.646.854.402	17.646.854.402	14.608.854.402	46.961.110.439	49.999.110.439	49.999.110.439	
Vay dài hạn đến hạn trả (b.1)	39.872.645.396	39.872.645.396	-	-	39.872.645.396	39.872.645.396	
b. Dài hạn	79.745.290.791	79.745.290.791	-	-	79.745.290.791	79.745.290.791	
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (b.1)	79.745.290.791	79.745.290.791	-	-	79.745.290.791	79.745.290.791	

(a.1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0117/VCB-HHP-HM ngày 05/04/2017. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy bia Hà Nội – Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 5188.NQH/2014.HDTC ngày 25/12/2014 và Phụ lục đi kèm.

(a.2) Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số SBFL/17-15 ngày 27/02/2017. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay 04 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng và máy móc thiết bị, thư cấp tín dụng số BFL/15-22 ngày 06 tháng 5 năm 2015.

(a.3) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngô Quyền theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT168-HBC ngày 09/06/2017. Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ hàng hóa tồn kho và quyền đòi nợ trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017-HĐTCQT/NHCT168-HBC ngày 09/06/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b.1) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số BFL/15-22 ngày 06/5/2015. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn vay 05 năm, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay là để tài trợ phần vốn đã vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long cho dự án đầu tư xây dựng nhà máy bia Hà Nội - Hải Phòng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng, máy móc thiết bị và sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội. Tổng số dư nợ vay là 119.617.936.187 trong đó 39.872.645.396 được phân loại là vay dài hạn đến hạn trả.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	160.000.000.000	(57.311.234.532)	102.688.765.468
Lãi trong kỳ trước		1.927.444.446	1.927.444.446
Số dư đầu kỳ này	160.000.000.000	(55.383.790.086)	104.616.209.914
Lãi trong kỳ này		5.089.456.792	5.089.456.792
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	(50.294.333.294)	109.705.666.706

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017		01/10/2017	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Vốn góp của các đối tượng khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
Cộng	160.000.000.000	100	160.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu.

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

10/03/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	83.334.223.542	68.299.991.825
Cộng	83.334.223.542	68.299.991.825
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	82.353.335.274	66.537.647.695
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu chưa thuế VAT	145.075.429.970	115.123.854.670
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	62.722.094.696	48.586.206.975

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	73.117.948.413	60.695.117.309
Cộng	73.117.948.413	60.695.117.309

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	944.471.003	319.241.131
Cộng	944.471.003	319.241.131

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền vay	3.008.980.423	3.127.389.117
Cộng	3.008.980.423	3.127.389.117

= 25 / T. 00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	70.027.242	97.797.531
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	797.368.738	913.452.520
Chi phí khấu hao tài sản	30.842.634	30.842.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.570.832	5.380.000
Chi phí khác	116.120.368	60.256.669
Cộng	1.029.929.814	1.107.729.354
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	1.621.934.775	1.674.039.232
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29.782.623	84.247.811
Chi phí khấu hao tài sản	115.412.256	115.412.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.494.337	573.402.120
Chi phí khác	320.337.462	260.147.921
Cộng	2.414.961.453	2.707.249.340

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập xuất bán bã bia	230.777.600	479.540.160
Thu nhập cho thuê kho	125.179.640	130.634.184
Thu nhập khác	61.861.577	49.415.837
Cộng	417.818.817	659.590.181
b. Chi phí khác		
Chi phí phạt hợp đồng	-	-
Chi phí khác	35.236.467	-
Cộng	35.236.467	-

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.060.899.801	45.337.284.777
Chi phí nhân công	3.725.130.538	3.884.706.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.744.727.191	6.719.313.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.318.424.189	4.738.204.778
Chi phí khác	471.187.825	658.998.491
Cộng	67.320.369.544	61.338.508.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trong kỳ kết quả kinh doanh bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	5.089.456.792	1.641.038.017
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	5.089.456.792	1.641.038.017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.000.000	16.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	318	103
- Lãi suy giảm	318	103

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu, thiết bị	44.258.433.693
		Thuê dây chuyền chiết lon	516.750.000
		Phí nhãn hiệu	31.388.425
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho	-

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	237.290.147.037	79.745.290.791	317.035.437.828
Các khoản vay	127.829.696.492	79.745.290.791	207.574.987.283

7.
T
A
H
C
117

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải trả người bán	66.515.821.897	-	66.515.821.897
Chi phí phải trả	951.387.008	-	951.387.008
Phải trả khác	41.993.241.640	-	41.993.241.640
Số đầu kỳ	233.052.078.225	79.745.290.791	312.797.369.016
Các khoản vay	147.274.880.135	79.745.290.791	227.020.170.926
Phải trả người bán	70.150.505.292	-	70.150.505.292
Chi phí phải trả	906.965.263	-	906.965.263
Phải trả khác	14.719.727.535	-	14.719.727.535

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2017		01/10/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	59.766.248.846	-	83.755.517.790	-
Phải thu khách hàng	64.849.366.771	-	19.046.426.821	-
Phải thu khác	834.832.756	-	615.955.831	-
Cộng	125.450.448.373	-	103.417.900.442	-

Y/S
V
YG
Hr

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/10/2017
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	66.515.821.897	70.150.505.292
Vay và nợ	207.574.987.283	227.020.170.926
Chi phí phải trả	951.387.008	906.965.263
Các khoản phải trả khác	41.993.241.640	14.719.727.535
Cộng	317.035.437.828	312.797.369.016

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 và Báo cáo tài chính quý 3 năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hương Giang

Đỗ Châu Tuấn

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2018